FireAnt

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	15,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,083
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,987
SL cổ phiếu LH	60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	204,899
% sở hữu nước ngoài	8.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,203
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	962
P/E	13.3
EPS	1,198

	YTD	1T	3T	6T
BTP	42.5%	15.4%	37.7%	29.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

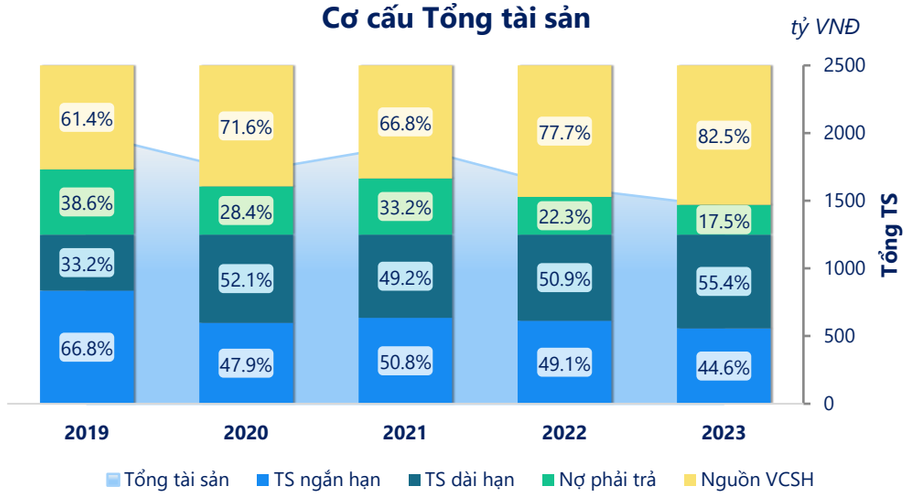

Tổng tài sản của **BTP** năm 2023 đạt **1,457** tỷ đồng, giảm **8.88%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

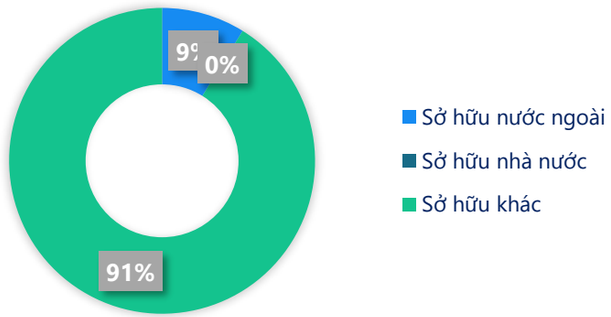

Cơ cấu cổ đông

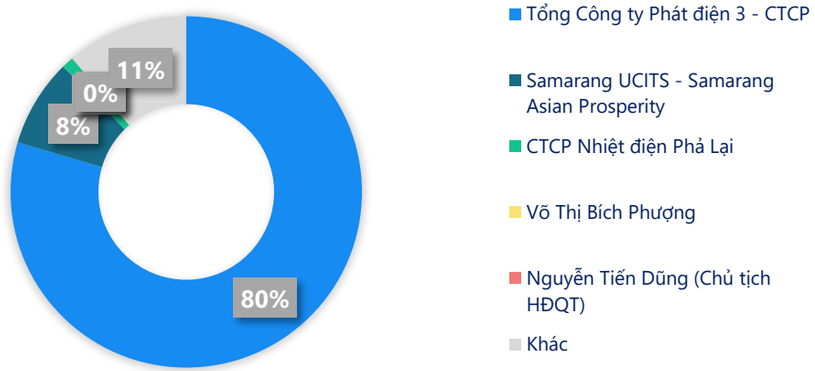

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 8.84% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP** sở hữu **79.6%**, lớn thứ 2 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 8.08% và đứng thứ 3 là CTCP Nhiệt điện Phả Lại nắm giữ 1.11%.

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

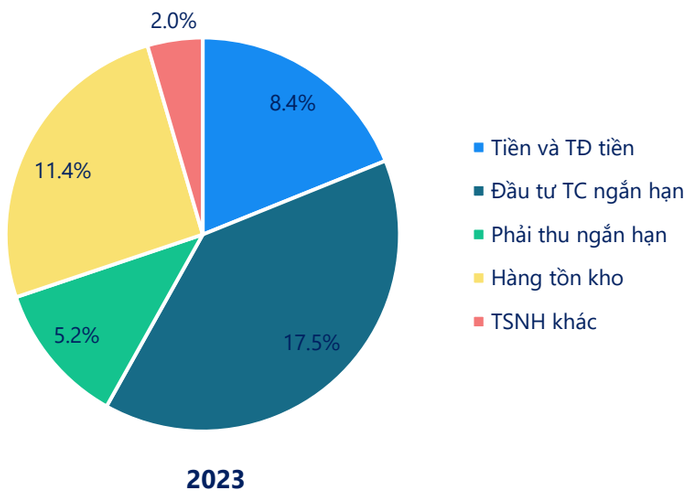

Tài sản ngắn hạn

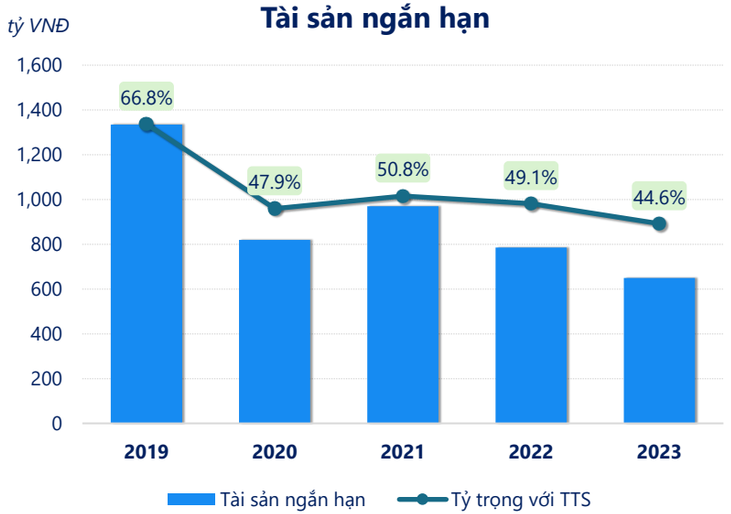

Tiền và tương đương tiền

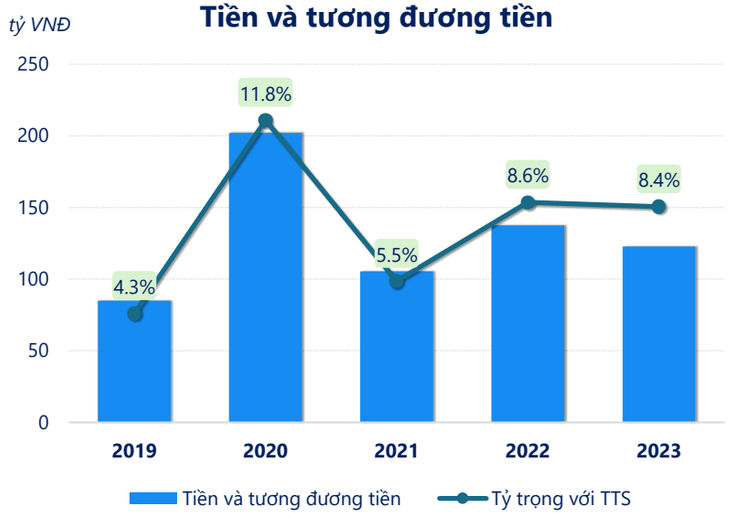

Tài sản ngắn hạn của BTP năm 2023 giảm **17.2%** so với năm trước, đạt **650.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **44.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

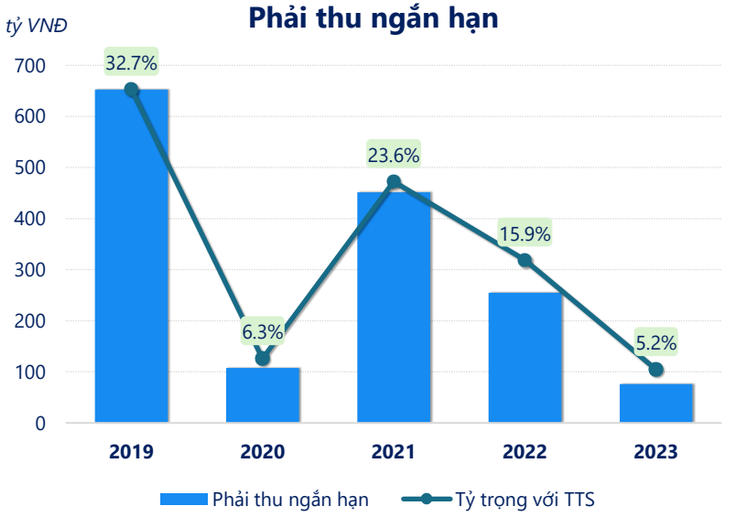

Hàng tồn kho

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

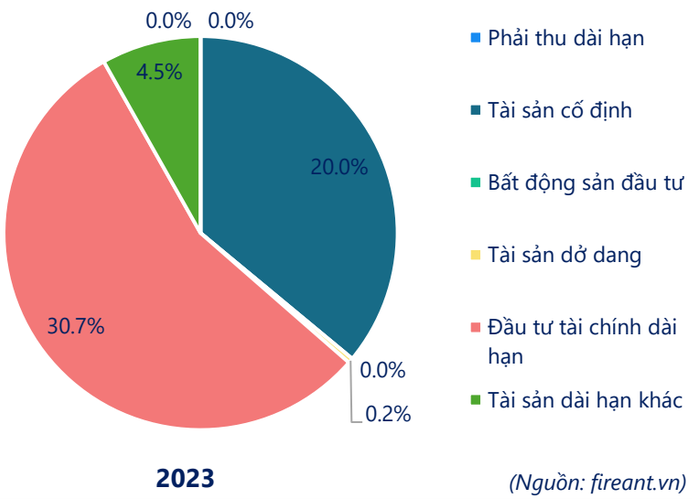

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

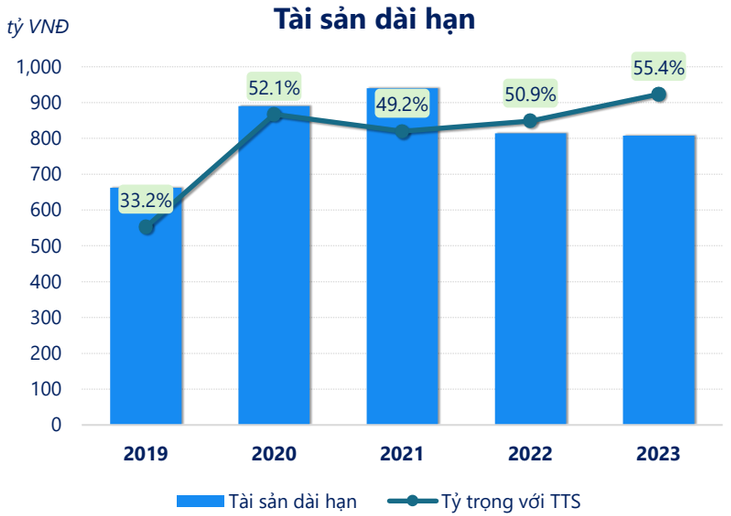

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

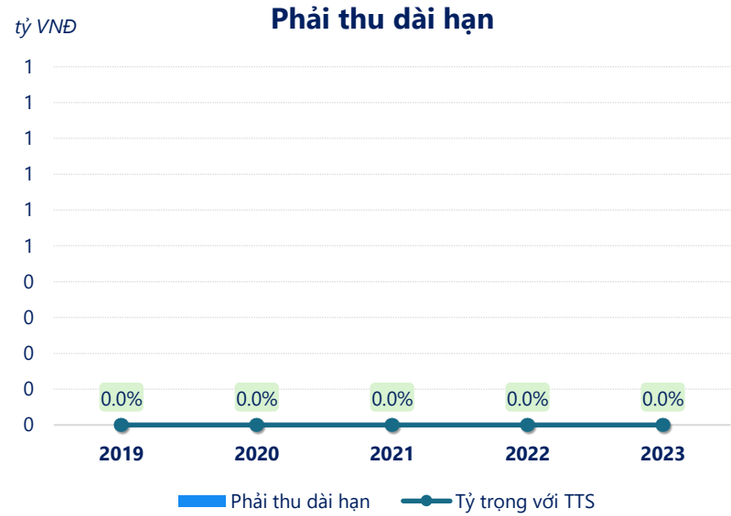

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **807.4** tỷ đồng giảm **0.83%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **55.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **30.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 20.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

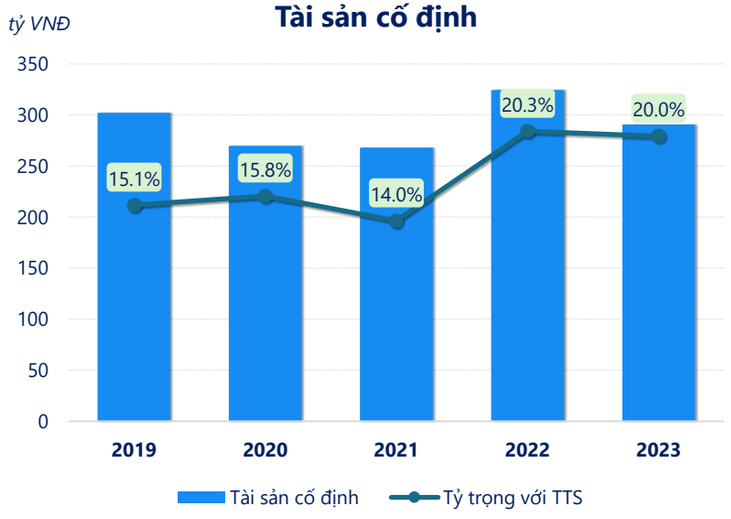

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

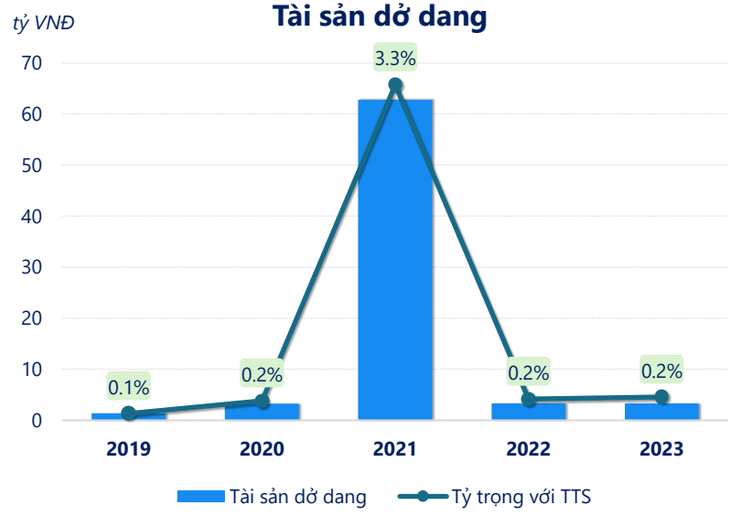

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Nợ vay

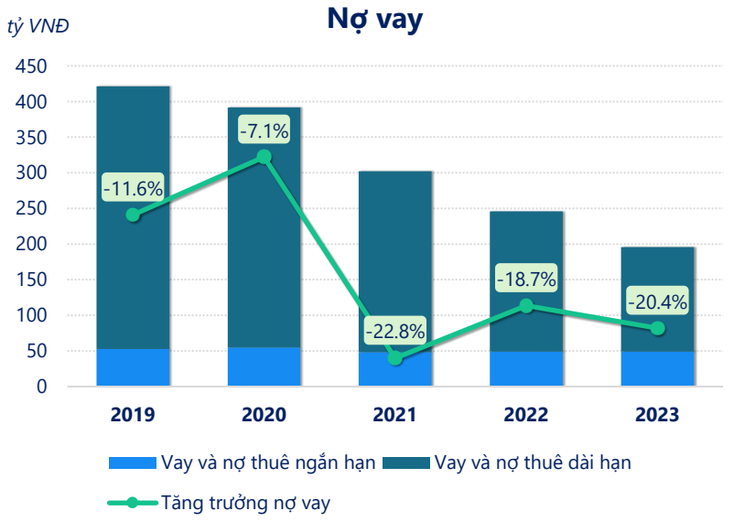

Vốn chủ sở hữu

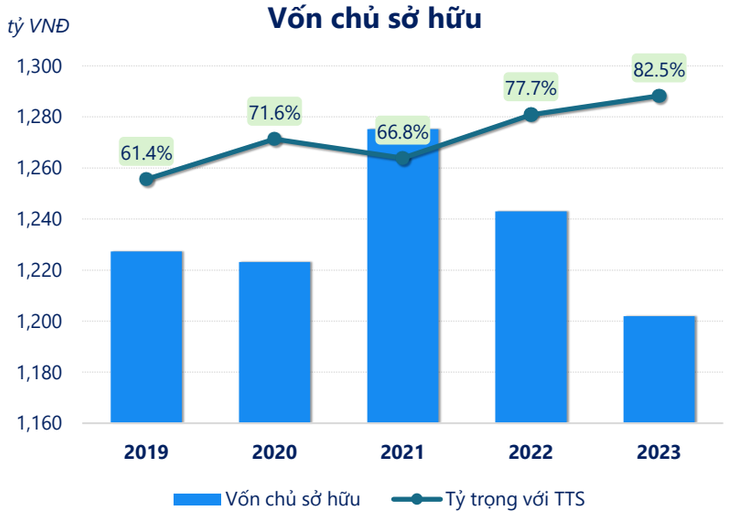

Vốn điều lệ

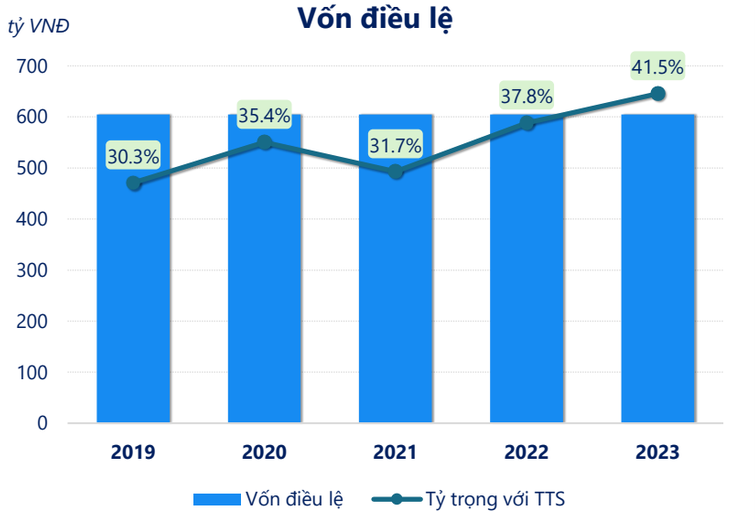

Vốn lưu động/Tổng TS

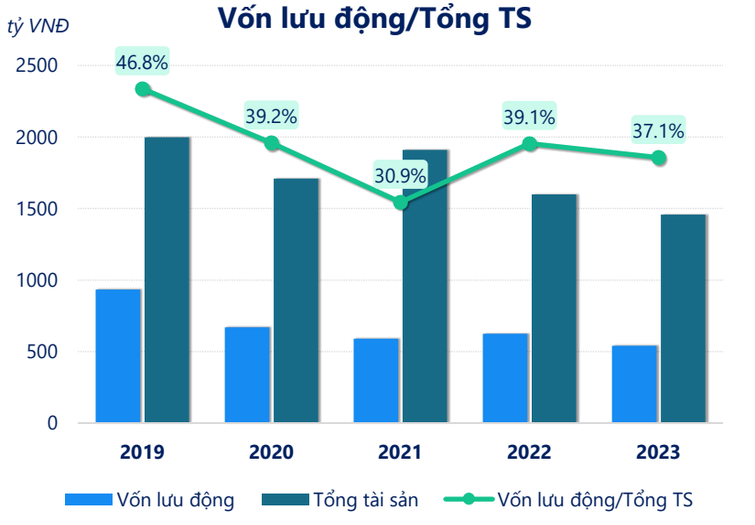

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

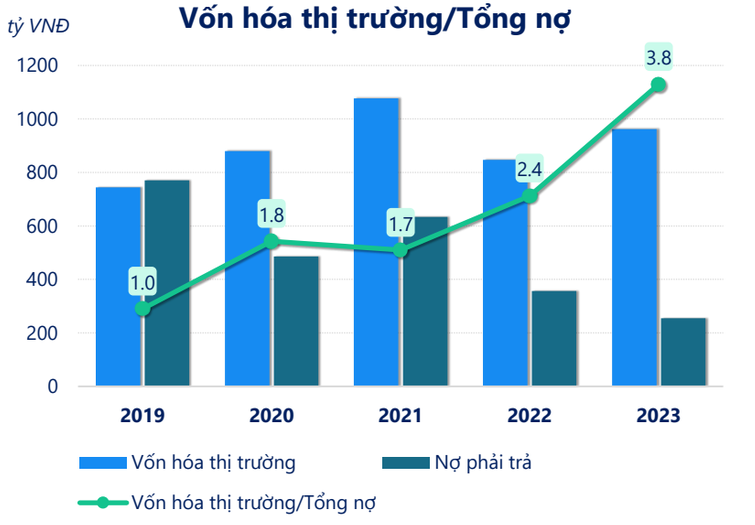

Chỉ số thanh khoản

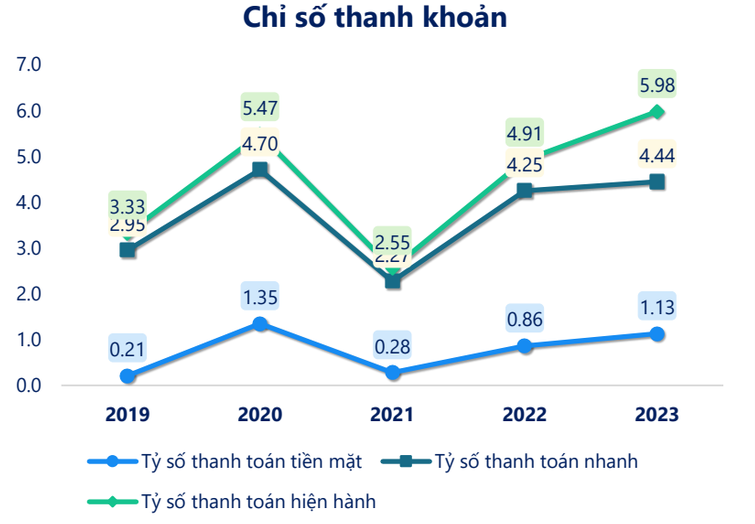

FireAnt

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,460**	**1,599**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	658	785	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	123	138	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255	258	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	84.0	255	-67.1%
Hàng tồn kho	167	106	56.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.3	28.6	2.5%
Tài sản dài hạn	**803**	**814**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	286	325	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	3.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	447	415	7.7%
Tài sản dài hạn khác	**66.0**	**70.9**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	356	-27.7%
Nợ ngắn hạn	**111**	**160**	**-30.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.9	49.2	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.66	79.0	-91.6%
Nợ dài hạn	147	197	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	147	197	-25.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,203**	**1,243**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,203**	**1,243**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,895**	**750**	**1,213**	**513**	**780**
Giá vốn hàng bán	1,698	657	1,146	481	767
Lợi nhuận gộp	**197**	**93.6**	**67.3**	**32.8**	**12.5**
Doanh thu HĐTC	84.1	71.1	121	85.6	103
Chi phí TC	15.5	39.2	2.05	6.30	5.26
Chi phí lãi vay	**11.5**	**10.3**	**8.27**	**6.30**	**5.26**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.03	0.02	0.02	0.01
Chi phí QLDN	41.5	28.9	37.1	34.0	37.3
LN thuần từ HĐKD	**224**	**96.6**	**149**	**78.1**	**72.6**
Lợi nhuận khác	0.13	0.12	0.19	0.15	0.27
LN trước thuế	**224**	**96.7**	**149**	**78.3**	**72.9**
Lợi nhuận sau thuế	**182**	**80.9**	**127**	**70.7**	**71.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**182**	**80.9**	**127**	**70.7**	**71.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-176	312	-98.7	1.39	87.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	84.0	-76.7	124	172	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-119	-122	-141	-122
Tiền đầu kỳ	286	85.0	202	105	138
Lưu chuyển tiền thuần	**-201**	**117**	**-96.6**	**32.2**	**-14.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.0	202	105	138	123

Powered by Infographic